

**Bản án số:** 13/2018/DS - PT

**Ngày:** 18 - 01 - 2018

**V/v:** *Tranh chấp đòi tài sản*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI  
Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

**Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà:** Bà Nguyễn Thị Thuý  
**Các Thẩm phán:** Ông Mai Tiến Dũng  
Bà Ngô Thị Thu Thiện  
**Thư ký phiên toà:** Ông Phạm Thái An – Cán bộ Toà án  
**Đại diện VKSND TP Hà Nội:** Bà Ngô Phương Liên – Kiểm sát viên

Ngày 18 tháng 01 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 229/2017/TLPT - DS ngày 01 tháng 12 năm 2017 về việc: “Tranh chấp đòi tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 383/2017/QĐXX - PT ngày 25 tháng 12 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2018/QĐPT- HPT ngày 11 tháng 01 năm 2018, giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:**

**Ông Đào Văn D** – Sinh năm 1940; (có mặt)

Địa chỉ: Đội 7, thôn M, xã Đ, huyện P, thành phố Hà Nội

**Bị đơn:**

**Anh Nguyễn Tiến V** – Sinh năm 1996; (có mặt)

Địa chỉ: Đội 7, thôn M, xã Đ, huyện P, thành phố Hà Nội

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

**1. Chị Đào Thị L** – Sinh năm 1974; (có mặt)

**2. Chị Đào Thị Đ** – Sinh năm 1980; (có mặt)

**3. Chị Đào Thị Xuân H** – Sinh năm 1977; (có mặt)

**4. Bà Phùng Thị T** – Sinh năm 1942; (có mặt)

Cùng địa chỉ: Đội 7, thôn M, xã Đ, huyện P, thành phố Hà Nội.

**4. UBND xã Đ, huyện P, thành phố Hà Nội**

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Hoàng Văn T - Chức vụ: Chủ tịch UBND xã Đ

*Người đại diện theo uỷ quyền:* Ông Nguyễn Xuân K - Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND xã Đ (xin vắng mặt).

**Người kháng cáo:** Ông Đào Văn D - Là nguyên đơn

### **NỘI DUNG VỤ ÁN**

**Vụ án có nội dung như sau:**

***Nguyên đơn là ông Đào Văn D trình bày:***

Năm 1963, ông kết hôn với bà Phùng Thị T. Ông và bà T không có con đẻ mà chỉ có 02 con nuôi. Năm 1973, ông quen biết và chung sống với bà Đỗ Thị K là công nhân ở huyện Đông Anh. Theo ông D thì giữa ông và bà K không có con chung vì ông bị vô sinh do nhiễm chất độc da cam. Bà K có ba người con riêng là Đào Thị L (Sinh năm 1974), Đào Thị Xuân H (Sinh năm 1977) và Đào Thị Đ (Sinh năm 1980). Năm 1990, ông đón bà K về chung sống cùng ông tại nhà, đất của gia đình ông tại thôn M, xã Đ, huyện P, thành phố Hà Nội. Khi mới về nhà ông, bà K muốn ở tại nhà, đất của gia đình ông mà lúc đó bà T vợ ông đang sinh sống nên ông mới vận động bà T xuống ở mảnh đất hiện nay đang tranh chấp. Năm 1996, ông sửa nhà trên mảnh đất của tổ tiên mà bà T ở trước đây còn nợ nần khoảng 17.000.000 đồng, bà K sợ phải trả nợ nên đòi chuyển xuống nhà đất đang tranh chấp hiện nay (thuộc thửa số 217, tờ bản đồ số 44 diện tích 105,7m<sup>2</sup> tại thôn M, xã Đ, huyện P, thành phố Hà Nội). Ông đồng ý để bà K cùng chị Đ xuống ở tại nhà, đất này. Khi đó, chị H và chị L đã đi lấy chồng. Chị Đ ở cùng bà K một thời gian rồi cũng đi lấy chồng. Các con gái bà K đều lấy chồng tại Đ, có nhà cửa đàng hoàng. Bà K ở nhà, đất này đến năm 2016 thì chết. Hiện nay có anh V (là con của chị L) đang ở trên nhà, đất có tranh chấp. Mẹ con chị L đã tự ý làm cổng mới, thay khóa cổng làm cho ông không vào được nhà. Giữa ông và các con bà K đã được UBND xã Đ hòa giải nhưng không thành.

Về nguồn gốc nhà, đất tranh chấp tại thửa số 217, tờ bản đồ số 44 ở thôn M, xã Đ, huyện P, thành phố Hà Nội do mẹ ông là cụ Nguyệt mua của HTX Đ năm 1986. Diện tích thửa đất là 105,7m<sup>2</sup>. Sau khi mua, mẹ ông làm nhà cấp 4, bếp, bể nước và sinh sống tại nhà, đất này. Trong sổ mục kê đất đứng tên mẹ ông (Nguyệt). Hiện nay ông là người đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ông đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu chị L, chị H, chị Đ và anh V phải trả lại toàn bộ nhà, đất này cho ông.

***Bị đơn là anh Nguyễn Tiến V trình bày:***

Từ hồi còn nhỏ, lúc 01 tuổi anh đã ở cùng với bà ngoại là bà K ở trên mảnh đất này, đến nay anh vẫn ở trên nhà, đất đó. Nguồn gốc mảnh đất là của ai thì anh không biết. Lúc bà K ốm đau bệnh tật, anh có chăm sóc. Anh không có công sức đóng góp gì vào nhà, đất này. Nay ông D có đòi lại nhà, đất thì anh đề nghị Tòa án giải quyết để anh và mẹ anh có nơi thờ cúng bà K.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Đào Thị L, chị Đào Thị Xuân H và chị Đào Thị Đ cùng thống nhất trình bày:***

Năm 1989, mẹ các chị là bà K làm công nhân ở Đông Anh về hưu và về thôn M, xã Đ sống chung cùng với ông D ở mảnh đất của tổ tiên ông D để lại mà hiện bà T (là vợ cả ông D) đang sinh sống. Bà K đã đưa tiền cho ông D để ông D mua mảnh đất cạnh mảnh đất của tổ tiên ông D do UBND xã bán và để ông D đứng tên mảnh đất này. Các chị không nhớ thửa đất đó số bao nhiêu, diện tích thế nào. Sau đó, mảnh đất bà K đưa tiền cho ông D mua gộp vào với mảnh đất của tổ tiên ông D mới được diện tích như hiện nay. Bà K còn bỏ tiền ra đưa ông D để ông D làm lại nhà trên đất của tổ tiên ông D và đòi cho bà T về đó ở, còn mẹ con các chị về sinh sống tại mảnh đất đang tranh chấp hiện nay.

Các chị không nhất trí trả lại nhà, đất cho ông D. Theo các chị, ông D kiện đòi nhà, đất này thì ông D phải trả lại phần đất mà mẹ các chị bỏ tiền đưa ông D mua và tiền mẹ các chị đã bỏ ra làm nhà trên mảnh đất hiện nay bà T đang ở. Các chị không làm đơn yêu cầu phản tố, không khởi kiện ông D vì các chị là con.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phùng Thị T trình bày:***

Bà kết hôn với ông D từ năm 1963. Sau khi kết hôn, bà về chung sống cùng ông D và gia đình chồng từ đó đến nay. Năm 1986, bà và ông D có xây ngôi nhà trên đất có tranh chấp. Do bà và ông D không có con nên ông D có đưa bà K về ở cùng từ năm 1990. Bà K có 3 người con riêng (vì ông D vô sinh). Bà K về ở chỉ ăn và chăm sóc 3 người con riêng không song, không có việc bà K bỏ tiền mua đất và xây nhà tại mảnh đất của tổ tiên ông D để lại cho bà ở. Việc mua đất là do bà và mẹ chồng bà là cụ Nguyệt mua, khi đó ông D đi bộ đội không có nhà. Nay có tranh chấp, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

***Đại diện UBND xã Đ trình bày tại bản tự khai ngày 04/4/2017 (BL 79):*** Đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông D, đất của ông D trả ông D nhưng đề nghị Tòa xem xét công tu tạo, giữ gìn mảnh đất.

**Bản án sơ thẩm số 12/2017/DS- ST ngày 29/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện Đan Phượng xử:**

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc đòi lại tài sản của ông Đào Văn D.
- Xác định diện tích đất 105,7m<sup>2</sup> tại thửa số 217, tờ bản đồ số 44, thôn M, xã Đ, huyện P, thành phố Hà Nội thuộc quyền sử dụng của ông Đào Văn D.
- Trích công sức cho bà Đỗ Thị K (đã chết) và chấp nhận thoả thuận của chị Đào Thị L, Đào Thị Xuân H và Đào Thị Đ giao cho anh Nguyễn Tiến V quản lý, sử dụng 40m<sup>2</sup> đất (công sức của bà K) trong tổng số diện tích 105,7m<sup>2</sup> tại thửa số 217, tờ bản đồ số 44, ở thôn M.

Phần còn lại là diện tích của ông D 65.7 m<sup>2</sup>.

- Giao cho ông Đào Văn D quản lý, sử dụng phần đất còn lại là 65.7 m<sup>2</sup> cùng toàn bộ tài sản là nhà cấp 4, nhà bếp, sân, cổng sắt trên đất.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo, quyền thi hành án của đương sự

Không đồng ý bản án sơ thẩm, ông D có đơn kháng cáo. Lý do kháng cáo của ông D là không đồng ý chia đất cho các con bà K vì đất này là đất của gia đình ông.

**Tại phiên tòa hôm nay**, các đương sự giữ nguyên ý kiến của mình và không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Các chị Đào Thị L, Đào Thị Đ, Đào Thị Xuân H thống nhất đề nghị: Nếu trên phần đất các chị được chia có phần tài sản trên đất của gia đình ông D xây dựng từ năm 1986 thì các chị nhất trí thanh toán lại giá trị các tài sản này cho ông D; Đối với việc các chị có công sức bỏ tiền ra lợp lại ngôi nhà cấp 4 thì các chị không yêu cầu thanh toán.

**Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phát biểu:**

**Về tố tụng:** Chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã thực hiện đúng, đầy đủ các bước tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các đương sự chấp hành tốt quyền và nghĩa vụ tố tụng được pháp luật quy định;

**Về đơn kháng cáo:** Đơn kháng cáo của ông D trong hạn luật định, đóng tạm ứng án phí đầy đủ nên về hình thức được coi là hợp lệ.

**Sau khi phân tích nội dung vụ án, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội đề nghị:**

**Về tên của chị Đ, chị H:** Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, chị Đ, chị H đã xuất trình được Giấy khai sinh của chị ghi tên đầy đủ của chị là Đào Thị Xuân H và Đào Thị Đ, do đó đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm phần ghi tên của chị H, chị Đ cho chính xác.

**Về nội dung:** Có căn cứ xác định toàn bộ diện tích nhà, đất tranh chấp là của ông D; không có căn cứ xác định bà K bỏ tiền mua đất, đổi đất hay bỏ tiền làm nhà trên đất tổ tiên của ông D. Phần công sức của bà K chỉ tương ứng trị giá 20m<sup>2</sup> đất.

**Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử:** Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm: Ghi lại tên của chị Đ, chị H và sửa phần công sức của bà K, buộc ông D thanh toán phần công sức của bà K cho các thừa kế của bà K bằng giá trị 20m<sup>2</sup> đất tại thửa số 217, tờ bản đồ số 44 tại thôn M.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội, Hội đồng xét xử phúc thẩm Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội nhận định:

**[1]. Về tổ tụng:** Nhận thấy, bản án sơ thẩm ghi họ, tên đầy đủ của chị H là Nguyễn Thị H, tên đầy đủ của chị Đ là Nguyễn Thị Đ. Tại phiên tòa hôm nay, chị H, chị Đ xuất trình bản công chứng Giấy khai sinh của các chị ghi họ, tên đầy đủ của chị là: Đào Thị Xuân H và Đào Thị Đ. Do đó, cần chấp nhận đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội sửa bản án sơ thẩm phần ghi tên của chị H, chị Đ là Đào Thị Xuân H và Đào Thị Đ để đảm bảo sự chính xác.

**[2]. Về nội dung:** Nhận thấy:

[2.1]. Năm 1963, ông Đào Văn D kết hôn với bà Phùng Thị T. Ông D quen biết và chung sống với bà Đỗ Thị K từ năm 1973 và đến năm 1990 thì đón bà K về sống cùng tại thôn M, xã Đ, huyện P, thành phố Hà Nội. Như vậy, theo qui định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1956 thì xác định bà T là vợ của ông D, còn việc sống chung giữa ông D với bà K không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[2.2]. Về nguồn gốc nhà, đất tranh chấp: Theo xác nhận của UBND xã Đ (tại BL 73) thể hiện:

Nguồn gốc diện tích đất 105,7m<sup>2</sup> tại thửa đất số 217, tờ bản đồ số 44 ở thôn M, xã Đ, huyện P, thành phố Hà Nội tại sổ mục kê năm 1987 là thửa 199, tờ bản đồ số 9 diện tích 100m<sup>2</sup> đứng tên ông Đào Văn D. Năm 1987, cụ Tạ Thị Nguyệt là mẹ đẻ ông D được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất này. Năm 2013, thực hiện VLAP, thửa đất trên được cấp đổi, cấp lại cho ông Đào Văn D, ông Đào Văn D là chủ sử dụng diện tích đất 105,7m<sup>2</sup> tại thửa đất số 217, tờ bản đồ số 44 ở thôn M. Việc tăng thêm diện tích đất theo xác nhận của UBND xã Đ là do sai số trong quá trình đo đạc.

Việc các chị Đào Thị L, chị Đào Thị Xuân H và chị Đào Thị Đ là các con bà K cho rằng: Năm 1990, mẹ các chị là bà K có đưa tiền cho ông D mua mảnh đất cạnh mảnh đất của tổ tiên của ông D (hiện do bà T đang sinh sống) và bà K bỏ tiền làm nhà trên đất hiện bà T đang ở để đổi nhà cho bà T về đó ở còn mẹ con chị chuyển về nhà, đất đang tranh chấp hiện nay ở. Lời khai của các chị không được ông D và bà T công nhận. Ông D và bà T còn cho rằng bà K không có công sức gì đối với nhà, đất bà T đang ở cũng như tại nhà, đất đang có tranh chấp.

Xét thấy, ngoài lời khai ra, các chị không đưa ra được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh về việc bà K bỏ tiền đưa ông D mua đất, làm nhà trên đất tổ tiên ông D và đổi nhà, đất cho bà T. Hơn nữa, năm 2013 khi UBND huyện Đan Phượng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất thửa 217 tờ bản đồ số 4 thôn M cho ông D, khi đó bà K còn sống cũng biết nhưng không có khiếu nại gì.

Vi vậy, việc bản án sơ thẩm xác định diện tích 105,7m<sup>2</sup> đất tại thửa số 217, tờ bản đồ số 44, ở thôn M, xã Đ, huyện P, thành phố Hà Nội là thuộc quyền sử dụng của ông D là có căn cứ.

[2.3]. Xét về quan hệ giữa ông D và bà K: Nhận thấy, ông D và bà K tuy không được pháp luật công nhận là vợ chồng hợp pháp nhưng hai bên đã có quan hệ sống chung như vợ chồng quãng thời gian dài hơn 30 năm không có mâu thuẫn gì, bà K coi ông D như chồng và đối xử với gia đình ông D như người con dâu; khi bà K chết, ông D cũng mong muốn thể hiện trách nhiệm là người chồng chăm lo tang ma cho vợ. Việc bà K cùng các con của mình về ở tại nhà, đất tranh chấp này là có sự đồng ý của ông D và gia đình ông D. Mặc dù không có cơ sở để xác định việc bà K có cùng với ông D mua, tạo dựng nên tài sản chung là một phần nhà, đất mà hiện bà T vợ ông D đang ở, nhưng bà K đã có thời gian dài ở trên mảnh đất này (từ năm 1996 đến khi bà K chết năm 2016) thì cũng cần trích cho bà K một phần công sức trong việc trông nom, duy trì, tu tạo nhà, đất này. Quá trình hoà giải tại UBND xã Đ, ông D cũng đã đồng ý chia cho các chị L, chị H, chị Đ diện tích đất là 40m<sup>2</sup> để các chị có nơi thờ cúng bà K. Việc hòa giải không thành do các chị L, chị H và chị Đ không đồng ý. Ông D khởi kiện đòi nhà, đất ra Tòa. Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đan Phượng chấp nhận một phần yêu cầu đòi nhà, đất của ông D; trích công sức đóng góp của bà K bằng 40m<sup>2</sup> đất và chia cho các con bà K do anh V đại diện nhận 40m<sup>2</sup> đất là quá cao; hơn nữa, trên phần diện tích 40m<sup>2</sup> đất chia cho anh V có diện tích sân lát gạch, một phần tường bao, bể nước và bếp do gia đình ông D xây dựng từ năm 1986 nhưng bản án sơ thẩm không buộc các thừa kế của bà K phải thanh toán lại cho ông D là không hợp lý, ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của ông D. Tại phiên tòa hôm nay, các chị Đào Thị L, Đào Thị Xuân H, Đào Thị Đ cũng nhất trí thanh toán lại trị giá các công trình trên đất được chia cho ông D và không yêu cầu thanh toán phần công sức của các chị đã bỏ ra lợp lại ngói tại nhà cấp bốn.

Hội đồng xét xử thấy, cần chấp nhận một phần kháng cáo của ông D, trích công sức đóng góp của bà K tương đương 20m<sup>2</sup> đất như đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tại phiên tòa hôm nay là phù hợp.

Do các con bà K đều là gái, mong muốn của bà K trước khi chết cũng như nguyện vọng của các con bà K là có nơi thờ cúng bà K riêng biệt trên diện tích đất mà sinh thời khi còn sống bà K đã sinh sống. Xét thấy, nguyện vọng này của các con bà K là chính đáng và phù hợp với đạo lý người Việt Nam. Hơn nữa, diện tích đất tranh chấp rộng rãi, có thể phân chia được. Về phía ông D thì ngoài nhà, đất này ra còn có chung nhà đất với bà T. Do vậy, Hội đồng xét xử thấy, cần chia cho các thừa kế của bà K là các con gái của bà K (do anh V là cháu ngoại bà K được ủy quyền đại diện nhận) diện tích 40m<sup>2</sup> đất như bản án sơ thẩm đã chia để làm nơi thờ cúng riêng cho bà K trên cơ sở các thừa kế của bà K phải thanh toán lại cho ông D phần chênh lệch tài sản so với kỹ phần công sức của bà K được hưởng là phù hợp. Cụ thể, các con bà K (chị L, chị H, chị Đ) phải thanh toán lại cho ông D trị giá 20m<sup>2</sup> đất là 20m<sup>2</sup> x 2.700.000

đồng/m<sup>2</sup> = 54.000.000 đồng và trị giá các tài sản trên đất gồm: 32m<sup>2</sup> sân lát gạch là 531.000 đồng; bếp, khu phụ là 1.836.000 đồng; đoạn tường bao là: 200.000 đồng; bể nước là 708.000 đồng. Tổng cộng, các chị L, chị H, chị Đ phải thanh toán lại chênh lệch tài sản cho ông D là: 57.275.000 đồng.

Phần diện tích đất còn lại 65.7m<sup>2</sup> trên có nhà cấp 4, sân lát xi măng tại thửa đất số 217, tờ bản đồ số 44, ở thôn M, xã Đ, huyện P, thành phố Hà Nội thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông Đào Văn D. Ông Đào Văn D phải tự trở cửa đi ra ngõ đi chung trên phần đất mình được chia.

### **[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm:**

Trong vụ án này, ông D được chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện đòi tài sản nên ông không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; anh V là bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng đối với yêu cầu đòi đất của ông D.

Căn cứ vào: Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14;

Chị L, chị H, chị Đ phải chịu án phí trên kỷ phần được nhận là: 20m<sup>2</sup> x 2.700.000 đồng/m<sup>2</sup> = 54.000.000 đồng x 5% = 2.700.000 đồng. Tại phiên tòa hôm nay, chị L, chị H, chị Đ xác định các chị chỉ ủy quyền cho anh V nhận đất, không ủy quyền cho anh V chịu án phí. Do đó, chị L, Điệp, Hiệp phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị diện tích 20m<sup>2</sup> đất mà các chị được hưởng. Việc bản án sơ thẩm buộc anh V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với giá trị phần đất anh được chị L, Hiệp, Điệp ủy quyền nhận là không chính xác. Cần sửa phần quyết định về án phí dân sự sơ thẩm của bản án sơ thẩm.

- Về án phí DSPT: Ông D không phải chịu án phí phúc thẩm, được hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự

**Sửa một phần Bản án sơ thẩm số 12/2017/DS- ST ngày 29/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện Đan Phượng. TP. Hà Nội. Cụ thể như sau:**

### **Áp dụng:**

- Điều 166, 169, 688 Bộ luật dân sự 2015;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí về lệ phí Tòa án.

### **Xử:**

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về việc đòi tài sản của ông Đào Văn D.

1.1. Xác định diện tích đất 105,7m<sup>2</sup> tại thửa số 217, tờ bản đồ số 44 và tài sản trên diện tích đất này (trừ cổng sắt) ở thôn M, xã Đ, huyện P, thành phố Hà Nội thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông Đào Văn D.

1.2. Trích công sức cho bà Đỗ Thị K bằng 20m<sup>2</sup> đất tại thửa số 217, tờ bản đồ số 44 tại thôn M, xã Đ, huyện P, thành phố Hà Nội có trị giá là 54.000.000 đồng (Năm mươi tư triệu đồng).

1.3. Chia kỹ phần công sức của bà Đỗ Thị K bằng hiện vật cho các thừa kế của bà Đỗ Thị K là chị Đào Thị L, chị Đào Thị Xuân H và chị Đào Thị Đ do anh Nguyễn Tiến V là con của chị Đào Thị L được chị Đào Thị L, chị Đào Thị Xuân H, chị Đào Thị Đ ủy quyền nhận là 40m<sup>2</sup> đất, trên có sân gạch chỉ, bếp, khu phụ, một đoạn tường bao, một phần bể nước (làm năm 1986) tại thửa số 217, tờ bản đồ số 44, thôn M, xã Đ, huyện P, thành phố Hà Nội, có trị giá là 109.859.000 đồng (Một trăm linh chín triệu, tám trăm năm chín ngàn đồng chẵn), với các tứ cận sau:

- Đông Nam giáp nhà bà Ngóng có chiều dài là 9,88m;
- Đông giáp nhà ông bà Minh Lý có chiều rộng là 4.05 m;
- Bắc giáp đất nhà của ông D có chiều dài là 9,88m;
- Tây giáp đường xóm có chiều rộng là 4.05 m.

Chị Đào Thị L, chị Đào Thị Xuân H và chị Đào Thị Đ được quyền sử dụng diện tích đất 40m<sup>2</sup> này và được sở hữu các tài sản gắn liền với diện tích đất này gồm: sân gạch chỉ, bếp, khu phụ, một đoạn tường bao, một phần bể nước (làm năm 1986) và được quyền sở hữu, sử dụng công sức do chị L làm.

1.4. So với kỹ phần công sức bà K được hưởng còn dư ra 57.275.000 đồng (Năm mươi bảy triệu, hai trăm bảy mươi lăm ngàn đồng), chị Đào Thị L, chị Đào Thị Xuân H và chị Đào Thị Đ phải có trách nhiệm thanh toán lại cho ông Đào Văn D.

1.5. Phần diện tích đất 65.7m<sup>2</sup> còn lại và nhà cấp 4, sân lát xi măng tại thửa đất số 217, tờ bản đồ số 44 ở thôn M, xã Đ, huyện P, thành phố Hà Nội thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông Đào Văn D.

Ông Đào Văn D phải tự trở cửa đi ra ngõ đi chung trên phần đất mình được chia.

1.6. Buộc các chị Đào Thị L, Đào Thị Xuân H, Đào Thị Đ và anh Nguyễn Tiến V phải giao trả lại diện tích đất 65,7m<sup>2</sup> còn lại trên có nhà cấp 4, sân lát xi măng tại thửa đất số 217, tờ bản đồ số 44, ở thôn M, xã Đ, huyện P, thành phố Hà Nội cho ông Đào Văn D.

*(Có sơ đồ phân chia đất kèm theo bản án)*

1.7. Ông Đào Văn D được nhận số tiền chênh lệch tài sản là 57.275.000 đồng (Năm mươi bảy triệu, hai trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) do các chị: Đào Thị L, Đào Thị Xuân H, Đào Thị Đ thanh toán.

2. Các đương sự được chia đất có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục kê khai, đăng ký, xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với phần diện tích đất được chia theo quy định của pháp luật.



3. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi trên số tiền chưa thanh toán cho đến khi thanh toán xong toàn bộ các khoản tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

4.1. Ông Đào Văn D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, ông được nhận lại số tiền tạm ứng án phí 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) ông đã nộp tại biên lai thu số 0005467 ngày 14/02/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đan Phượng, TP. Hà Nội.

4.2. Anh Nguyễn Tiến V phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4.3. Các chị Đào Thị L, Đào Thị Xuân H, Đào Thị Đ phải chịu chung số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 2.700.000 đồng ( Hai triệu, bảy trăm ngàn đồng).

5. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Đào Văn D không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, ông được hoàn lại 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông đã nộp tại BL số 0005677 ngày 05/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đan Phượng, TP. Hà Nội.

6. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**7. Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.**

**Nơi nhận:**

- VKSND thành phố Hà Nội;
- TAND huyện Đan Phượng;
- CCTHADS huyện Đan Phượng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Thị Thúy**

